

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

Số: **26**/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Yên Bái, ngày **20** tháng **10** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐCP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐCP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 490/TTr-STNMT ngày 05 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất; yêu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, tổ chức có tư cách pháp nhân được phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc trình cấp có thẩm quyền để được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại địa bàn chưa có bản đồ địa chính có tọa độ thì áp dụng giá dịch vụ đo đạc theo Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 09/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Mức giá dịch vụ

Mức giá dịch vụ được thực hiện theo các Phụ lục chi tiết Giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định này (Đơn giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 4. Đối tượng và mức miễn, giảm

1. Miễn thu giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với những trường hợp sau:

a) Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động.

b) Thương binh, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên.

2. Giảm 50% mức thu giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với những trường hợp sau:

a) Thương binh, bệnh binh có tỷ lệ thương tật dưới 81%.

b) Hộ nghèo (có sổ hộ nghèo) khi đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.

3. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại (do thiên tai, hỏa hoạn, sạt lở tự nhiên) hoặc đình chính giấy chứng nhận do lỗi cơ quan nhà nước khi cấp được miễn thu.

4. Các đối tượng được miễn, giảm nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này thì kinh phí do Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt hàng thanh toán với Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh theo đơn giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Quản lý, sử dụng khoản thu từ dịch vụ

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ phải sử dụng hóa đơn để giao khách hàng khi cung cấp dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

2. Khoản tiền thu được từ dịch vụ đo đạc, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ là khoản doanh thu của đơn vị. Đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu Giá dịch vụ đo đạc, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Khi có thay đổi về mức lương tối thiểu, công lao động, giá vật tư, giá thiết bị giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các nội dung chuyển tiếp

Đối với hồ sơ của các hộ gia đình, cá nhân đã tiếp nhận thông qua Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp tục thực hiện đặt hàng nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, đồng thời bố trí kinh phí từ ngân sách cấp huyện để thanh toán theo khối lượng nghiệm thu.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Như Điều 7;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh (đăng tải);
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Huy Tuấn

**GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT;
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Đồng/ hồ sơ

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
A	Đối với tổ chức				
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu				
	- Cấp đất	1.018.000	1.042.000	1.065.000	
	- Cấp tài sản	1.168.000	1.195.000	1.222.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.576.000	1.613.000	1.650.000	
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục				
	- Cấp đất	1.148.000	1.229.000	1.257.000	
	- Cấp tài sản	1.302.000	1.387.000	1.418.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.756.000	1.868.000	1.910.000	
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận				
3.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	552.000	564.000	576.000	
	- Cấp tài sản	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp đất và tài sản	697.000	711.000	726.000	
3.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	373.000	381.000	389.000	
	- Cấp tài sản	367.000	375.000	383.000	
	- Cấp đất và tài sản	460.000	470.000	480.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	552.000	564.000	576.000	
	- Cấp tài sản	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp đất và tài sản	697.000	711.000	726.000	
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	320.000	326.000	333.000	
	- Cấp tài sản	317.000	323.000	330.000	
	- Cấp đất và tài sản	390.000	398.000	407.000	
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận				
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	552.000	564.000	576.000	
	- Cấp tài sản	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp đất và tài sản	697.000	711.000	726.000	
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	321.000	327.000	334.000	
	- Cấp tài sản	317.000	324.000	331.000	
	- Cấp đất và tài sản	392.000	400.000	408.000	
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề				
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp tài sản	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp đất và tài sản	697.000	711.000	726.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	323.000	330.000	337.000	
	- Cấp tài sản	319.000	326.000	333.000	
	- Cấp đất và tài sản	395.000	404.000	412.000	
7	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế				
7.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	552.000	564.000	576.000	
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	370.000	378.000	386.000	
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	552.000	564.000	576.000	
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	- Cấp đất	492.000	501.000	511.000	
	- Cấp tài sản	453.000	462.000	471.000	
	- Cấp đất và tài sản	629.000	642.000	654.000	
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp				
10.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	552.000	564.000	576.000	
	- Cấp tài sản	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp đất và tài sản	697.000	711.000	726.000	
10.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	319.000	325.000	332.000	
	- Cấp tài sản	316.000	323.000	330.000	
	- Cấp đất và tài sản	389.000	397.000	405.000	
11	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện				

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
11.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	552.000	564.000	576.000	
	- Cấp tài sản	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp đất và tài sản	697.000	711.000	726.000	
11.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	317.000	324.000	330.000	
	- Cấp tài sản	317.000	324.000	330.000	
	- Cấp đất và tài sản	385.000	393.000	402.000	
12	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
	- Cấp đất	1.148.000	1.229.000	1.257.000	
	- Cấp tài sản	1.302.000	1.387.000	1.418.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.756.000	1.868.000	1.910.000	
13	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu				
	- Cấp đất	1.118.000	1.132.000	1.146.000	
	- Cấp tài sản	765.000	782.000	800.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.059.000	1.083.000	1.107.000	
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.302.000	1.387.000	1418000	
15	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	1.302.000	1.387.000	1418000	
16	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở				
	- Cấp đất	1.148.000	1.229.000	1.257.000	
	- Cấp tài sản	1.302.000	1.387.000	1.418.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất và tài sản	1.756.000	1.868.000	1.910.000	
17	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm				
17.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	552.000	564.000	576.000	
	- Cấp tài sản	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp đất và tài sản	697.000	711.000	726.000	
17.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	375.000	383.000	391.000	
	- Cấp tài sản	368.000	376.000	384.000	
	- Cấp đất và tài sản	463.000	473.000	483.000	
18	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp				
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	552.000	564.000	576.000	
	- Cấp tài sản	521.000	533.000	544.000	
	- Cấp đất và tài sản	697.000	711.000	726.000	
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	375.000	383.000	391.000	
	- Cấp tài sản	368.000	376.000	384.000	
	- Cấp đất và tài sản	463.000	473.000	483.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
19	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất				
19.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>	552.000	564.000	576.000	
19.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>	372.000	380.000	388.000	
20	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất				
	<i>- Cấp đất</i>	492.000	501.000	511.000	
	<i>- Cấp tài sản</i>	453.000	462.000	471.000	
	<i>- Cấp đất và tài sản</i>	629.000	642.000	654.000	
21	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
21.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>				
	<i>- Cấp đất</i>	552.000	564.000	576.000	
	<i>- Cấp tài sản</i>	521.000	533.000	544.000	
	<i>- Cấp đất và tài sản</i>	697.000	711.000	726.000	
21.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>				
	<i>- Cấp đất</i>	380.000	389.000	397.000	
	<i>- Cấp tài sản</i>	371.000	380.000	388.000	
	<i>- Cấp đất và tài sản</i>	470.000	480.000	490.000	
22	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất				
22.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>				
	<i>- Cấp đất</i>	552.000	564.000	576.000	
	<i>- Cấp tài sản</i>	521.000	533.000	544.000	
	<i>- Cấp đất và tài sản</i>	697.000	711.000	726.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
22.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	334.000	341.000	348.000	
	- Cấp tài sản	367.000	375.000	383.000	
	- Cấp đất và tài sản	460.000	470.000	480.000	
23	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	254.000	261.000	268.000	
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	144.000	151.000	158.000	
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	208.000	217.000	225.000	
24	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	152.000	159.000	166.000	
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	61.000	68.000	75.000	
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	90.000	99.000	108.000	
B	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu				
	- Cấp đất	829.000	849.000	868.000	
	- Cấp tài sản	858.000	878.000	899.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.186.000	1.213.000	1.240.000	
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục				
	- Cấp đất	968.000	990.000	1.012.000	
	- Cấp tài sản	1.000.000	1.023.000	1.046.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất và tài sản	1.370.000	1.400.000	1.430.000	
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận				
3.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
3.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	351.000	359.000	367.000	
	- Cấp tài sản	359.000	367.000	375.000	
	- Cấp đất và tài sản	513.000	552.000	590.000	
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	292.000	298.000	304.000	
	- Cấp tài sản	296.000	303.000	309.000	
	- Cấp đất và tài sản	416.000	448.000	480.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận				
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	291.000	298.000	304.000	
	- Cấp tài sản	290.000	296.000	303.000	
	- Cấp đất và tài sản	407.000	439.000	470.000	
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề				
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	296.000	302.000	309.000	
	- Cấp tài sản	302.000	308.000	315.000	
	- Cấp đất và tài sản	427.000	460.000	492.000	
7	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế				
7.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
		531.000	543.000	556.000	
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
		347.000	355.000	363.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	531.000	543.000	556.000	
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	- Cấp đất	357.000	364.000	371.000	
	- Cấp tài sản	320.000	327.000	334.000	
	- Cấp đất và tài sản	458.000	468.000	477.000	
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp				
10.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
10.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	290.000	297.000	303.000	
	- Cấp tài sản	295.000	301.000	308.000	
	- Cấp đất và tài sản	413.000	445.000	477.000	
11	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện				
11.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
11.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	244.000	249.000	254.000	
	- Cấp tài sản	254.000	259.000	265.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất và tài sản	349.000	376.000	403.000	
12	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
	- Cấp đất	968.000	990.000	1.012.000	
	- Cấp tài sản	1.000.000	1.023.000	1.046.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.370.000	1.400.000	1.430.000	
13	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu				
	- Cấp đất	914.000	933.000	952.000	
	- Cấp tài sản	813.000	832.000	852.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.135.000	1.161.000	1.187.000	
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.000.000	1.023.000	1.046.000	
15	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	1.000.000	1.023.000	1.046.000	
16	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở				
	- Cấp đất	968.000	990.000	1.012.000	
	- Cấp tài sản	1.000.000	1.023.000	1.046.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.370.000	1.400.000	1.430.000	
17	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm				
17.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
17.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	351.000	359.000	367.000	
	- Cấp tài sản	359.000	367.000	375.000	
	- Cấp đất và tài sản	513.000	552.000	590.000	
18	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp				
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	351.000	359.000	367.000	
	- Cấp tài sản	359.000	367.000	375.000	
	- Cấp đất và tài sản	513.000	552.000	590.000	
19	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất				
19.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	531.000	543.000	556.000	
19.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	350.000	358.000	366.000	
20	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất				
	- Cấp đất	357.000	364.000	371.000	
	- Cấp tài sản	320.000	327.000	334.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất và tài sản	458.000	468.000	477.000	
21	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
21.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
21.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	360.000	367.000	375.000	
	- Cấp tài sản	370.000	378.000	386.000	
	- Cấp đất và tài sản	533.000	573.000	613.000	
22	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu				
22.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	531.000	543.000	556.000	
	- Cấp tài sản	537.000	548.000	560.000	
	- Cấp đất và tài sản	720.000	738.000	756.000	
22.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	347.000	355.000	363.000	
	- Cấp tài sản	353.000	361.000	369.000	
	- Cấp đất và tài sản	502.000	541.000	579.000	
23	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân				
23.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
		531.000	543.000	556.000	
23.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
		351.000	359.000	367.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	184.000	191.000	198.000	
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	194.000	201.000	208.000	
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	321.000	355.000	389.000	
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	130.000	137.000	143.000	
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	132.000	139.000	146.000	
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	206.000	240.000	274.000	

- Giá dịch vụ đối với các thủ tục trên chưa bao gồm phí thẩm định và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

- Trường hợp có phát sinh đo đạc thì thu thêm theo Giá dịch vụ đo đạc trích đo địa chính thửa đất hoặc Giá dịch vụ đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

- Mức trên áp dụng cho một hồ sơ cấp một giấy chứng nhận có một thửa đất. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm như sau:

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
1	Nhóm các thủ tục đăng ký đất đai, cấp GCN lần đầu: Thủ tục số 1; 2; 3; 13; 14; 15; 17				
	- Cấp đất	572.000	276.000	281.000	
	- Cấp tài sản	199.000	203.000	208.000	
	- Cấp đất và tài sản	290.000	297.000	303.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
2	Nhóm các thủ tục cấp đổi, cấp lại GCN: Thủ tục số 1; 2; 3; 13; 14; 15; 17				
	- Cấp đất	88.000	90.000	92.000	
	- Cấp tài sản	77.000	79.000	81.000	
	- Cấp đất và tài sản	114.000	117.000	119.000	

- Giá dịch vụ đối với hồ sơ đăng ký cấp GCN lần đầu không đủ điều kiện cấp GCN:

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất	906.000	921.000	936.000	
	- Cấp tài sản	575.000	595.000	616.000	
	- Cấp đất và tài sản	852.000	879.000	906.000	

- Trường hợp thửa đất đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân mà thửa đất đã cấp GCN có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo mức giá dịch vụ như đối với trường hợp cấp GCN lần đầu (thủ tục số 13).

- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất	354.000	361.000	368.000	
	- Cấp tài sản	283.000	290.000	297.000	
	- Cấp đất và tài sản	417.000	426.000	436.000	

Ghi chú:

- Khu vực đô thị (KV1) gồm các phường của thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ áp dụng chung mức khó khăn 2 và Phụ cấp khu vực 0,2.

- Khu vực nông thôn (KV2) gồm các thị trấn của các huyện (trừ huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải), các xã của thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ

áp dụng chung mức khó khăn 3 và Phụ cấp Khu vực 0,3.

- Khu vực miền núi (KV3) gồm các xã còn lại áp dụng chung mức khó khăn 3 và Phụ cấp Khu vực 0,4.

PHỤ LỤC 02

Giá dịch vụ đi giải quyết các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đến tận nhà, nơi ở của chủ sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên

(Kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn giá Dịch vụ này chỉ tính những phân công việc mà người sử dụng đất phải thực hiện theo quy định. Không tính: Lệ phí địa chính, Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái và phí công chứng, chứng thực các văn bản, hợp đồng giao dịch,... khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

SỐ TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mẫu hồ sơ đăng ký đất đai các loại; các tờ khai thuế (nếu thủ tục yêu cầu) + Túi hồ sơ	Đồng/Hồ sơ	5.000
2	Mẫu hợp đồng các loại; các tờ khai thuế (nếu thủ tục yêu cầu) + Túi hồ sơ	Đồng/Hồ sơ	7.000
3	Soạn hồ sơ đăng ký đất đai; các tờ khai thuế (nếu TT yêu cầu) bằng công nghệ tin học + Túi hồ sơ		
3.1	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/Hồ sơ	27.000
3.2	Tổ chức, cơ sở tôn giáo	Đồng/Hồ sơ	45.000
4	Soạn thảo các Hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, cho, tặng...; các tờ khai thuế bằng công nghệ tin học + Túi hồ sơ		
4.1	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/Hồ sơ	32.000
4.2	Tổ chức, cơ sở tôn giáo	Đồng/Hồ sơ	50.000
5	Soạn thảo hồ sơ đăng ký đất đai các loại và Hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi công ty...; tờ khai thuế bằng công nghệ tin học + Túi hồ sơ		
5.1	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/Hồ sơ	58.000
5.2	Tổ chức, cơ sở tôn giáo	Đồng/Hồ sơ	95.000
6	Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đơn lẻ cho hộ gia đình, cá nhân		
6.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
6.1.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	683.000
6.1.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	895.000
6.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
6.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	803.000
6.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.016.000
7	Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đơn lẻ cho cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
7.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
7.1.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	742.000
7.1.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	954.000
7.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
7.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	862.000

SỐ TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
7.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.074.000
8	Cấp đổi, cấp lại Giấy GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân		
8.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
8.1.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	600.000
8.1.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	812.000
8.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
8.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	720.000
8.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	932.000
9	Cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDĐ cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
9.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
9.1.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	621.000
9.1.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	834.000
9.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
9.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	742.000
9.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	954.000
10	Cấp Giấy CNQSDĐ biến động cho hộ gia đình, cá nhân		
10.1	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... và không đăng ký, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính	Đồng/Hồ sơ	204.000
10.2	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... , phải đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
10.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	603.000
10.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	815.000
10.3	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập tổ chức... nhưng phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ tài chính		
10.3.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	723.000
10.3.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	935.000
10.4	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế..., phải đăng ký, nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
10.4.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	628.000
10.4.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	840.000
10.5	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản phân chia, tách, hợp nhất, sát nhập... phải đăng ký và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
10.5.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	755.000

SỐ TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
10.5.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	967.000
11	Cấp Giấy CNQSDĐ biến động cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
11.1	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... và không đăng ký, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính	Đồng/Hồ sơ	204.000
11.2	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... , phải đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
11.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	742.000
11.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	954.000
11.3	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập tổ chức... nhưng phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ tài chính		
11.3.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	862.000
11.3.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.074.000
11.4	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế..., phải đăng ký, nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
11.4.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	785.000
11.4.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	997.000
11.5	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi công ty... phải đăng ký và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
11.5.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	912.000
11.5.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.124.000
12	Dịch vụ nhắn tin (SMS Brandname) thông báo vào điện thoại di động đến nhận Kết quả về giải quyết thủ tục hành chính hoặc kết quả cung cấp thông tin về đất đai.		9.000

**GIÁ DỊCH VỤ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT; ĐO ĐẠC,
CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH, ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số TT	Quy mô diện tích	ĐVT	Giá sản phẩm (Chưa bao gồm thuế VAT)							Ghi chú
			KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	
I	TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT:									
a	Diện tích dưới 100m²									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	1.424.000	1.457.000	1.490.000	1.523.000	1.556.000	1.589.000	1.622.000	
2	Đất đô thị		2.127.000	2.177.000	2.226.000	2.276.000	2.325.000	2.375.000	2.424.000	
b	Từ 100 m² đến 300 m²									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	1.667.000	1.681.000	1.696.000	1.710.000	1.725.000	1.740.000	1.754.000	
2	Đất đô thị		2.500.000	2.533.000	2.566.000	2.599.000	2.632.000	2.665.000	2.698.000	
c	Từ trên 300 m² đến 500 m²									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	1.790.000	1.806.000	1.821.000	1.837.000	1.853.000	1.868.000	1.884.000	
2	Đất đô thị		2.650.000	2.685.000	2.720.000	2.755.000	2.790.000	2.825.000	2.860.000	
d	Từ trên 500 m² đến 1 000 m²									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	2.158.000	2.177.000	2.196.000	2.215.000	2.234.000	2.253.000	2.272.000	
2	Đất đô thị		3.246.000	3.288.000	3.331.000	3.374.000	3.417.000	3.459.000	3.502.000	
e	Từ trên 1 000 m² Đến 3 000 m²									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	2.957.000	2.983.000	3.009.000	3.035.000	3.061.000	3.087.000	3.113.000	
2	Đất đô thị		4.455.000	4.514.000	4.572.000	4.631.000	4.690.000	4.748.000	4.807.000	
f	Từ trên 3 000 m² đến 10 000 m²									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	4.561.000	4.601.000	4.641.000	4.681.000	4.721.000	4.761.000	4.802.000	
2	Đất đô thị		6.842.000	6.932.000	7.022.000	7.113.000	7.203.000	7.293.000	7.383.000	
g	Từ trên 1ha đến 10 ha									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	5.473.000	5.522.000	5.570.000	5.618.000	5.666.000	5.714.000	5.762.000	
2	Đất đô thị		8.211.000	8.319.000	8.427.000	8.535.000	8.643.000	8.751.000	8.859.000	
h	Từ trên 10ha đến 50 ha									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	5.930.000	5.982.000	6.034.000	6.086.000	6.138.000	6.190.000	6.242.000	
2	Đất đô thị		8.895.000	9.012.000	9.129.000	9.246.000	9.363.000	9.481.000	9.598.000	
i	Từ trên 50ha đến 100 ha									

Số TT	Quy mô diện tích	ĐVT	Giá sản phẩm (Chưa bao gồm thuế VAT)							Ghi chú
			KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	6.386.000	6.442.000	6.498.000	6.554.000	6.610.000	6.666.000	6.722.000	
2	Đất đô thị		9.579.000	9.705.000	9.831.000	9.958.000	10.084.000	10.210.000	10.336.000	
j	Từ trên 100ha đến 500 ha									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	7.298.000	7.362.000	7.426.000	7.490.000	7.554.000	7.618.000	7.682.000	
2	Đất đô thị		10.948.000	11.092.000	11.236.000	11.380.000	11.524.000	11.668.000	11.813.000	
k	Từ trên 500ha đến 1000 ha									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	8.210.000	8.282.000	8.354.000	8.426.000	8.499.000	8.571.000	8.643.000	
2	Đất đô thị		12.316.000	12.478.000	12.640.000	12.803.000	12.965.000	13.127.000	13.289.000	
Ghi chú:										
- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.										
(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ nhà nước)										
(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 6 mục A Chương I này.										
(4) Mức giá trên tính cho mức phụ cấp khu vực là 0,1; trường hợp thửa đất thuộc khu vực nào thì tính mức phụ cấp khu vực theo địa phương đó										
II	ĐO ĐẠC, CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; BẢN TRÍCH LỤC TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH:									
Được tính bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất (mục I). trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch tính bằng 30% mức này.										
III	ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:									
1	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác: được tính bằng 70% mức trích đo thửa đất (mục I).									
2	Đo đạc tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và các công trình xây dựng khác: được tính bằng 30% mức trích đo thửa đất (mục I).									

**GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT
HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

ĐVT: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT							Ghi chú
				KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	
ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:											
I	Tỷ lệ 1/200	thửa/ha									
		67,5	1	556.000	567.000	578.000	589.000	600.000	611.000	622.000	
		82,5	2	653.000	666.000	679.000	692.000	705.000	718.000	731.000	
		97,5	3	776.000	791.000	807.000	822.000	838.000	853.000	869.000	
		112,50	4	917.000	935.000	953.000	972.000	990.000	1.008.000	1.027.000	
II	Tỷ lệ 1/500	thửa/ha									
		32,5	1	381.000	388.000	396.000	403.000	411.000	418.000	426.000	
		47,5	2	442.000	451.000	460.000	468.000	477.000	486.000	495.000	
		60	3	522.000	533.000	543.000	554.000	564.000	574.000	585.000	
		70	4	631.000	643.000	656.000	669.000	681.000	694.000	706.000	
		80	5	754.000	769.000	784.000	799.000	814.000	829.000	844.000	
III	Tỷ lệ 1/1000	thửa/ha									
		42,5	1	151.000	154.000	157.000	160.000	163.000	166.000	168.000	
		50	2	175.000	179.000	182.000	185.000	189.000	192.000	195.000	
		60	3	205.000	209.000	213.000	217.000	221.000	225.000	229.000	
		70	4	243.000	247.000	252.000	257.000	262.000	266.000	271.000	
		80	5	287.000	293.000	299.000	304.000	310.000	315.000	321.000	
IV	Tỷ lệ 1/2000	thửa/ha									
		42,5	1	188.000	191.000	195.000	199.000	202.000	206.000	210.000	
		50	2	221.000	225.000	230.000	234.000	238.000	243.000	247.000	
		60	3	260.000	265.000	270.000	275.000	280.000	286.000	291.000	
		70	4	308.000	314.000	320.000	326.000	332.000	338.000	344.000	
		80	5	368.000	375.000	383.000	390.000	397.000	404.000	412.000	
V	Tỷ lệ 1/5000	thửa/ha									
		42,5	1	258.000	263.000	268.000	273.000	278.000	283.000	288.000	
		50	2	303.000	309.000	315.000	321.000	327.000	333.000	339.000	
		60	3	362.000	370.000	377.000	384.000	391.000	398.000	406.000	
		70	4	426.000	434.000	443.000	451.000	460.000	468.000	477.000	
VI	Tỷ lệ 1/10000	thửa/ha									
		42,5	1	485.000	495.000	505.000	515.000	524.000	534.000	544.000	
		50	2	574.000	586.000	597.000	609.000	620.000	632.000	643.000	
		60	3	689.000	703.000	717.000	731.000	744.000	758.000	772.000	
		70	4	814.000	830.000	847.000	863.000	880.000	896.000	913.000	